

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 quận Ô Môn

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2023;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Ô Môn tại Tờ trình số 2954/TTr-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2022; theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4308/TTr-STNMT ngày 21 tháng 12 năm 2022; Căn cứ kết luận Phiên họp Thành viên Ủy ban nhân dân thành phố ngày 27 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 quận Ô Môn với các nội dung chủ yếu sau:

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				P. Châu Văn Liêm	P. Thới Hòa	P. Long Hưng	P. Thới Long	P. Thới An	P. Phước Thới	P. Trường Lạc		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,78		0,50							0,28
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.589,98	334,51	163,58	290,69	519,93	627,07	1.232,81	421,39		
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,31	5,01	0,07					8,23		
2.2	Đất an ninh	CAN	4,28	0,42	2,34	0,09	0,06	0,38	0,89			0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	148,69						148,69			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,84	4,33	0,98	1,60	0,64	2,95	12,22			0,12
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	150,74	4,04	7,57	22,70	8,71	4,84	102,81			0,07
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	823,55	111,75	45,85	64,60	46,96	99,47	319,51			135,42
	<i>Trong đó:</i>											
-	Đất giao thông	DGT	392,17	60,15	33,21	27,26	23,14	40,04	104,64			103,73
-	Đất thủy lợi	DTL	105,31	5,55	5,00	31,03	15,15	38,25	1,10			9,23
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,28	10,86	0,73	0,01	0,09	0,35	0,02			0,22
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,77	1,81	0,16	0,27	0,06	0,22	7,11			0,14

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P. Châu Văn Liêm	P. Thới Hòa	P. Long Hưng	P. Thới Long	P. Thới An	P. Phước Thới	P. Trường Lạc
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,29	9,97	1,99	2,87	3,89	4,91	19,70	3,96
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	6,01	4,05			1,64	0,32		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	173,14	2,36				0,28	164,69	5,81
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,42	0,31			0,01	0,05	0,02	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,36			0,36				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	28,67	0,49				8,40	19,74	0,04
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,61	5,45	1,10	0,99	1,42	2,79	0,57	0,29
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	30,91	8,93	3,66	0,95	1,33	3,43	1,14	11,47
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,53						0,53	
-	Đất chợ	DCH	4,09	1,82		0,86	0,23	0,43	0,25	0,50
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,99	0,07	0,11	0,07	0,10	0,10	0,39	0,15
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,51	1,27					0,24	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	851,19	138,43	40,85	92,71	117,78	144,23	191,99	125,20

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P. Châu Văn Liêm	P. Thới Hòa	P. Long Hưng	P. Thới Long	P. Thới An	P. Phước Thới	P. Trường Lạc
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	148,69						148,69	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC								
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM								
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV								
12	Khu dân cư nông thôn	DNT								
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON								

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P. Châu Văn Liêm	P. Thới Hòa	P. Long Hưng	P. Thới Long	P. Thới An	P. Phước Thới	P. Trường Lạc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích		116,93	70,74	0,05	0,23	0,17	0,12	7,33	38,29
I	Đất nông nghiệp	NNP	113,39	69,64	0,05	0,23	0,17	0,12	6,74	36,44
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	71,20	44,23					3,87	23,10
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	71,20	44,23					3,87	23,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7,27	7,00					0,27	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	34,92	18,41	0,05	0,23	0,17	0,12	2,60	13,34
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,54	1,10					0,59	1,85
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,55	0,04					0,18	0,33
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,99	1,06					0,41	1,52

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P. Châu Văn Liêm	P. Thới Hòa	P. Long Hưng	P. Thới Long	P. Thới An	P. Phước Thới	P. Trường Lạc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	162,14	75,06	4,06	6,00	2,09	3,26	28,22	43,45
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	82,34	45,79	1,65	2,68	0,11	0,40	7,45	24,26
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>82,34</i>	<i>45,79</i>	<i>1,65</i>	<i>2,68</i>	<i>0,11</i>	<i>0,40</i>	<i>7,45</i>	<i>24,26</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	8,62	7,00					1,62	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	68,82	22,27	2,41	3,17	1,98	2,86	16,94	19,19
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,36			0,15			2,21	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		136,54	13,83	12,82	14,44	14,04	26,62	28,45	26,34
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	127,67	13,83	12,82	14,20	14,04	26,62	19,82	26,34
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	8,11						8,11	
2.3	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm	NTS/CLN	0,76			0,24			0,52	
	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,06		0,03			0,03		

Ghi chú: PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Ô Môn có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Ô Môn, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường quận Ô Môn và Thủ trưởng cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Thành ủy;
- TT. HĐND thành phố;
- CT và PCT UBND thành phố;
- VP UBND thành phố (3B);
- Lưu VT.

K

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Dương Tấn Hiển

HỒ CÁN TH